

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Nam Định

Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nam Định)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	815.833,9	815.833,9	0
	<i>Phí thẩm định thẩm định dự toán xây dựng các công trình thủy lợi, nông nghiệp</i>	810.833,9	810.833,9	0
	<i>Phí cấp giấy chứng nhận chăn nuôi</i>	2.300	2.300	0
	<i>Lệ phí công bố hợp quy</i>	2.700	2.700	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	726.320	726.320	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	84.013	84.013	0
	<i>Phí thẩm định thẩm định dự toán xây dựng các công trình thủy lợi, nông nghiệp</i>	81.083,4	81.083,4	0
	<i>Phí cấp giấy chứng nhận chăn nuôi</i>	230	230	0
	<i>Lệ phí công bố hợp quy</i>	2.700	2.700	0
IV	Số phí tiết kiệm 5%	5.500	5.500	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.063.476	19.063.476	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.063.476	19.063.476	0
1	Chi quản lý hành chính	12.754.545	12.754.545	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.425.756,9	10.425.756,9	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.328.788	2.328.788	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	300.000	300.000	0
2.1	Tập huấn,cập nhật chế độ chính sách (070-083)	300.000	300.000	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300.000	300.000	0
2.2	Tập huấn,cập nhật chế độ chính sách (070-085)	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0
3	Chi hoạt động kinh tế	2.112.700	2.112.700	0
3.1	Sự nghiệp thủy sản (L280-284)	660.800	660.800	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	660.800	660.800	0
3.2	Sự nghiệp nông nghiệp (L280-281)	1.451.900	1.451.900	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.451.900	1.451.900	0
4	Sự nghiệp kinh tế khác (280-338)	3.896.231	3.896.231	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.896.231	3.896.231	0
C	KP hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi	273.047.389	273.047.389	0